

1. Từ nào có nghĩa là **trụ sở chính**
 - A. Retreat
 - B. Price tags
 - C. Engine
 - D. Headquarter
2. Từ nào có nghĩa là **riêng tư**
 - A. Label
 - B. Hanger
 - C. Private
 - D. Retreat
3. Từ nào có nghĩa là **việc kinh doanh**
 - A. Fold
 - B. Practice
 - C. Tray
 - D. Warrantly
4. Từ nào có nghĩa là **lịch trình**
 - A. Schedule
 - B. Merchandise
 - C. Approve
 - D. Laundry cart
5. Từ nào có nghĩa là **cuộc hẹn**
 - A. Monitor

- B. Engine
 - C. Handrail
 - D. Appointment
6. Từ nào có nghĩa là **đánh giá cao, cảm kích**
- A. Appreciate
 - B. Furniture
 - C. Itinerary
 - D. Inventory
7. Từ nào có nghĩa là **thuyết phục**
- A. Efficient
 - B. Convince
 - C. Curtain
 - D. Mount
8. Từ nào có nghĩa là **liên kết**
- A. Associate
 - B. Attach
 - C. Proposal
 - D. Decline
9. Từ nào có nghĩa là **làm phiên**
- A. Proposal
 - B. Demonstration
 - C. Merchandise

D. Disturb

10. Từ nào có nghĩa là **thí sinh**

A. Prop

B. Candidate

C. Utensil

D. Decline

11. Từ nào có nghĩa là **chuyển**

A. Stack

B. Curtain

C. Fold

D. Transfer

12. Từ nào có nghĩa là **đăng kí**

A. Itinerary

B. Register

C. Budget

D. Mount

13. Từ nào có nghĩa là **thu hút**

A. Engage

B. Accounting

C. Hook

D. Attach

14. Từ nào có nghĩa là **nhờ vào**

- A. Impressive
- B. Thanks to
- C. Representative
- D. Predict

15. Từ nào có nghĩa là **thuê**

- A. Furniture
- B. Merchandise
- C. Hire
- D. Empower

16. Từ nào có nghĩa là **vững trãi, phát triển ổn**

- A. Hanger
- B. Inspect
- C. Fascinate
- D. Sound